

**CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI SAKUKO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI SAKUKO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: PHÂN PHỐI SAKUKO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108165529

**3. Ngày thành lập:** 09/02/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3 tòa nhà Trung Yên Plaza, Lô đất O17, Khu đô thị Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4723     |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>- Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                               | 6820     |
| 3.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710     |
| 4.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659     |
| 8.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4931     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô    | 4932 |
| 10. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 13. | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ                                                                                                                                                                                                                                                    | 6492 |
| 14. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 15. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7912 |
| 16. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                               | 7920 |
| 17. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4100 |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4210 |
| 19. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4220 |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>chi tiết: + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.                                                                                                                                                  | 4290 |
| 21. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 25. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà, | 4390 |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5221        |
| 28. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1075        |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4711        |
| 30. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)<br>;                                                                                                                                                                                                     | 4764        |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610        |
| 32. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621        |
| 33. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690(Chính) |
| 34. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1079        |
| 35. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1080        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi<br>(trừ kinh doanh thuốc thú y)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0162        |
| 37. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Không bao gồm bốc xếp hàng hóa tại cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224        |
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663        |
| 39. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh phân bón (phân bón hữu cơ và phân bón khác)<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp và hoá chất Nhà nước cấm)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669        |
| 40. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, hôn nhân có yếu tố nước ngoài, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                     | 7020        |
| 41. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3320        |
| 42. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4520        |
| 43. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4530        |
| 44. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1071        |
| 45. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1073        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2410 |
| 47. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                            | 6619 |
| 48. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592 |
| 49. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                      | 1104 |
| 50. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 51. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                             | 4620 |
| 52. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632 |
| 53. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 54. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                    | 5629 |
| 55. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 56. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312 |
| 57. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                        | 4511 |
| 58. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 59. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                     | 4782 |
| 60. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4771 |
| 61. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: + Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,                                                                                                          | 4329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Khảo sát địa vật lý, địa chất...ở khu vực khai thác dầu và khí<br>Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. | 7110 |
| 63. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SAKUKO VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0108144328

Do: *Thành phố Hà Nội*

Cấp ngày: 23/01/2018

Địa chỉ trụ sở chính: *Tầng 3 tòa nhà Trung Yên Plaza, Lô đất O17, Khu đô thị Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: CAO THỊ DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 31/07/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 022184003003

Ngày cấp: 17/04/2017

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P301, nhà A14, ngõ 106 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P301, nhà A14, ngõ 106 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội